Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam -Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020
Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61201380/21881493-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1575-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**866.660.178.922**	**858.445.488.392**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***262.078.958.511***	***307.787.170.377***
111	1. Tiền		181.231.809.816	193.787.170.377
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.847.148.695	114.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***5.800.000.000***	***4.470.205.700***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	636.162.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(165.956.300)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.800.000.000	4.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***276.656.206.110***	***253.957.909.355***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	239.664.328.277	218.628.690.535
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	28.840.522.119	28.605.521.649
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.438.487.517	10.370.625.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 8	(2.287.131.803)	(3.646.927.969)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***317.305.635.073***	***288.405.740.046***
141	1. Hàng tồn kho		327.355.176.889	299.509.594.341
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.049.541.816)	(11.103.854.295)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.819.379.228***	***3.824.462.914***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.810.609.976	3.819.549.300
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.192.768	337.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.576.484	4.576.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**934.891.641.575**	**909.246.784.229**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***5.768.510.000***	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.768.510.000	-
220	***II. Tài sản cố định***		***775.071.444.860***	***458.606.524.821***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	556.121.556.999	255.708.152.019
222	Nguyên giá		829.170.072.990	488.640.887.803
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(273.048.515.991)	(232.932.735.784)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	218.949.887.861	202.898.372.802
228	Nguyên giá		250.912.385.393	230.066.923.623
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.962.497.532)	(27.168.550.821)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***2.390.569.609***	***272.812.773.056***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.390.569.609	272.812.773.056
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***26.061.735.380***	***26.049.020.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.061.735.380	26.049.020.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***125.599.381.726***	***151.778.466.352***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.522.071.192	21.569.002.305
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	29.3	5.906.564.441	3.735.044.808
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.229	1.005.116.229
269	4. Lợi thế thương mại	15	99.384.629.864	125.469.303.010
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.801.551.820.497**	**1.767.692.272.621**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**600.108.588.251**	**639.112.532.008**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***534.533.569.944***	***544.620.534.624***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	88.936.507.795	107.328.489.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	58.825.224.669	51.250.853.615
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.169.485.601	9.558.203.789
314	4. Phải trả người lao động		47.796.454.069	32.045.487.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.086.090.154	12.542.515.165
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15.863.000	186.417.600
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	142.041.964.897	118.681.044.701
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	20	147.668.649.224	180.115.294.942
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.993.330.535	32.912.227.260
330	***II. Nợ dài hạn***		***65.575.018.307***	***94.491.997.384***
337	1. Phải trả dài hạn khác		198.384.000	228.292.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	20	33.203.641.953	61.678.099.439
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	32.172.992.354	32.585.605.945
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.201.443.232.246**	**1.128.579.740.613**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.201.443.232.246***	***1.128.579.740.613***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.869.880.000	175.869.880.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*175.869.880.000*	*175.869.880.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(50.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		427.620.050.949	396.858.632.148
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.686.201.576	148.966.207.884
421a	*- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.502.277.817*	*(26.140.715.896)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*185.183.923.759*	*175.106.923.780*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78.071.571.871	75.689.492.731
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.801.551.820.497**	**1.767.692.272.621**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**1.790.764.093.542**	**1.652.512.844.541**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	23.1	**156.212.141.576**	**134.060.820.933**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	23.1	**1.634.551.951.966**	**1.518.452.023.608**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**1.076.362.301.284**	**974.701.686.797**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**558.189.650.682**	**543.750.336.811**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	23.2	**5.905.695.631**	**6.632.523.078**
22	**7. Chi phí tài chính**	25	**18.785.277.924**	**16.414.817.344**
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		*11.582.168.036*	*10.656.640.853*
25	**8. Chi phí bán hàng**	26	**154.594.657.313**	**133.719.448.289**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	**176.218.069.780**	**159.721.451.736**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]**		**214.497.341.296**	**240.527.142.520**
31	**11. Thu nhập khác**	27	**2.692.414.248**	**4.678.837.379**
32	**12. Chi phí khác**	27	**3.221.829.630**	**6.201.543.715**
40	**13. Lỗ thuần khác [40 = 31 - 32]**		**(529.415.382)**	**(1.522.706.336)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**213.967.925.914**	**239.004.436.184**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29.1	**21.736.599.700**	**29.796.455.206**
52	**16. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại**	29.3	**(2.584.133.224)**	**1.749.352.930**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]**		**194.815.459.438**	**207.458.628.048**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**190.204.235.245**	**201.900.142.972**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**21.1**	**4.611.224.193**	**5.558.485.076**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**10.823**	**10.339**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**10.823**	**10.339**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**213.967.925.914**	**239.004.436.184**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		73.976.784.464	60.711.212.299
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.609.972.945)	(1.314.194.371)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.732.036)	2.723.291
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.500.688.225)	(5.665.494.692)
06	Chi phí lãi vay	25	11.582.168.036	10.656.640.853
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**291.412.485.208**	**303.395.323.564**
09	Tăng các khoản phải thu		(21.113.237.333)	(10.996.014.162)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27.845.582.548)	54.069.686.917
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		30.172.633.802	(6.856.272.328)
12	Tăng chi phí trả trước		(10.210.530.413)	(11.380.079.281)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		636.162.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.790.278.585)	(10.242.791.270)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(23.542.354.582)	(32.936.133.062)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.985.671.357)	(53.192.073.264)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**173.733.626.192**	**231.861.647.114**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(102.503.179.044)	(249.037.640.548)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.126.665.453	548.745.488
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.200.000.000)	(8.050.000.000)
24	Tiền thu hồi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3.400.000.000	6.450.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.288.251.204)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.117.996.705	5.464.357.703
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(103.346.768.090)**	**(244.624.537.357)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(17.170.898.895)
33	Tiền thu từ đi vay		430.595.752.602	379.315.847.202
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(491.516.855.806)	(296.539.853.611)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(55.177.698.800)	(29.916.290.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(116.098.802.004)**	**35.688.804.196**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(45.711.943.902)**	**22.925.913.953**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**307.787.170.377**	**284.863.979.715**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.732.036	(2.723.291)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**262.078.958.511**	**307.787.170.377**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 718 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 684 nhân viên).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

		Tỷ lệ lợi ích		*Tỷ lệ biểu quyết*			
STT	*Tên công ty*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	80,73%	83,74%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
6	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	98,92%	100%	100%	100%	Xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản.

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Bản quyền	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho công nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty và các công ty con được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7407342160 ngày 13 tháng 9 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1402133347 ngày 1 tháng 11 năm 2019. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 VND và chuyển từ công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ theo các giấy chứng nhận này bằng tiền và tài sản cố định với tổng giá trị là 231.000.000.000 VND, tương ứng 70% tỷ lệ sở hữu vào công ty này. Phần vốn còn lại cũng được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (công ty con của Công ty) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	7.481.134.008	11.018.256.059
Tiền gửi ngân hàng	173.750.675.808	182.768.914.318
Các khoản tương đương tiền (*)	80.847.148.695	114.000.000.000
TỔNG CỘNG	**262.078.958.511**	**307.787.170.377**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất 3,4% đến 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5% đến 6,8%/năm).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48.866.034.519	62.257.500.000
Phải thu từ khách hàng khác	190.632.786.558	156.189.769.535
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	165.507.200	181.421.000
TỔNG CỘNG	**239.664.328.277**	**218.628.690.535**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(2.066.127.408)*	*(3.425.923.574)*

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng và người bán	1.043.174.590	401.403.460
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	*1.043.174.590*	*401.403.460*
Trả trước cho nhà cung cấp khác	27.797.347.529	28.204.118.189
Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Hà Nam	-	*2.000.000.000*
Hợp tác xã Mỹ Đức	*1.209.000.000*	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Thạnh Trị	*2.314.369.500*	*61.669.800*
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	*24.273.978.029*	*26.142.448.389*
TỔNG CỘNG	**28.840.522.119**	**28.605.521.649**

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	5.677.064.610	3.859.702.484
Bồi thường giải phóng mặt bằng	2.114.960.000	2.114.960.000
Ký cược, ký quỹ	228.192.936	1.877.300.000
Phải thu dự án	894.708.000	165.150.000
Phải thu khác	1.523.561.971	2.353.512.656
TỔNG CỘNG	**10.438.487.517**	**10.370.625.140**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(221.004.395)*	*(221.004.395)*
Dài hạn		
Góp vốn hợp tác đầu tư (*)	5.768.510.000	-
TỔNG CỘNG	**5.768.510.000**	-

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam, công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/SOLAR-DT-VINARICE ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam và Công ty Cổ phần VINASOLAR.

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Đối tượng nợ	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	836.220.000	-	836.220.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông nghiệp Tài Lộc	736.969.000	-	736.969.000	-
Công ty Thương mại Dịch vụ Đăk Nông	605.937.458	-	605.937.458	-
Khách hàng khác	108.005.345	-	1.467.801.511	-
TỔNG CỘNG	**2.287.131.803**	**-**	**3.646.927.969**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	273.297.886.119	(9.984.026.437)	251.588.071.376	(11.103.854.295)
Hàng hóa	13.795.714.051	-	12.367.710.866	-
Nguyên vật liệu	33.089.563.725	(65.515.379)	30.742.162.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.245.544.996	-	2.721.414.859	-
Công cụ, dụng cụ	1.126.467.998	-	2.090.234.877	-
Bất động sản hàng hóa	800.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**327.355.176.889**	**(10.049.541.816)**	**299.509.594.341**	**(11.103.854.295)**

Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được để tại kho tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp thuộc sở hữu Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam với giá trị là 17,9 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long như Thuyết minh số 20.1.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	11.103.854.295	8.557.515.971
Dự phòng trích lập trong năm (*)	9.707.626.218	10.680.653.657
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.761.938.697)	(8.134.315.333)
Số cuối năm	**10.049.541.816**	**11.103.854.295**

(*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống bị tồn kho quá vụ, không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí bao bì, tem nhãn	2.412.924.362	2.683.919.097
Công cụ, dụng cụ	1.791.120.647	292.555.895
Chi phí sửa chữa, cải tạo	245.221.473	243.987.147
Khác	361.343.494	599.087.161
TỔNG CỘNG	**4.810.609.976**	**3.819.549.300**
Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam	9.571.443.142	-
Tiền thuê đất	5.872.615.469	17.845.269.577
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.370.697.952	3.210.616.282
Công cụ, dụng cụ	707.314.629	513.116.446
TỔNG CỘNG	**19.522.071.192**	**21.569.002.305**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	292.456.107.019	135.690.689.975	50.160.856.146	5.271.332.364	5.061.902.299	488.640.887.803
Tăng trong năm	201.599.059.599	140.251.978.807	3.901.010.309	2.862.311.185	-	348.614.359.900
Thanh lý	-	(777.162.680)	(3.033.451.113)	-	-	(3.810.613.793)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(4.274.560.920)	(4.274.560.920)
Số cuối năm	494.055.166.618	275.165.506.102	51.028.415.342	8.133.643.549	787.341.379	829.170.072.990
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*43.506.581.906*	*49.599.206.127*	*20.713.590.971*	*3.601.713.809*	*160.000.000*	*117.581.092.813*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	116.272.677.364	81.564.678.956	29.587.834.777	4.700.194.874	807.349.813	232.932.735.784
Khấu hao trong năm	21.702.197.884	17.919.943.160	3.460.589.186	544.699.737	51.069.204	43.678.499.171
Thanh lý	-	(777.162.680)	(2.279.358.286)	-	-	(3.056.520.966)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(506.197.998)	(506.197.998)
Số cuối năm	137.974.875.248	98.707.459.436	30.769.065.677	5.244.894.611	352.221.019	273.048.515.991
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	176.183.429.655	54.126.011.019	20.573.021.369	571.137.490	4.254.552.486	255.708.152.019
Số cuối năm	356.080.291.370	176.458.046.666	20.259.349.665	2.888.748.938	435.120.360	556.121.556.999

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với giá trị còn lại là 76,6 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai như Thuyết minh 20.1.

Toàn bộ máy móc, thiết bị và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp với giá trị còn lại là 313,7 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long như Thuyết minh số 20.2.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	212.393.172.799	3.085.150.824	14.588.600.000	-	230.066.923.623
Mua trong năm	-	423.000.000	4.881.500.000	-	5.304.500.000
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	11.266.400.850	-	-	-	11.266.400.850
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	4.274.560.920	4.274.560.920
Số cuối năm	223.659.573.649	3.508.150.824	19.470.100.000	4.274.560.920	250.912.385.393
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	*919.650.520*	*1.644.378.824*	*9.536.600.000*	-	*12.100.629.344*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	14.282.938.067	1.981.846.062	10.903.766.692	-	27.168.550.821
Hao mòn trong năm	2.441.142.735	727.031.462	790.999.841	209.353.500	4.168.527.538
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	119.221.175	-	-	-	119.221.175
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	506.197.998	506.197.998
Số cuối năm	16.843.301.977	2.708.877.524	11.694.766.533	715.551.498	31.962.497.532
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	198.110.234.732	1.103.304.762	3.684.833.308	-	202.898.372.802
Số cuối năm	206.816.271.672	799.273.300	7.775.333.467	3.559.009.422	218.949.887.861

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon - Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, SSC chưa ghi nhận việc bàn giao đất Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Giá gốc (VND)	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Giá gốc (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình) (i) (ii)	26.061.735.380	194.126	-	26.061.735.380	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000
- Đơn vị khác	-	-	-	-	12.715.380.000	94.188	-	12.715.380.000
TỔNG CỘNG	**26.061.735.380**		**-**	**26.061.735.380**	**26.049.020.000**		**-**	**26.049.020.000**

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình).

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Số cuối năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	23.901.378.553	1.096.196.778	110.379.853.105	135.377.428.436
Phân bổ trong năm	2.655.708.728	191.100.605	23.237.863.813	26.084.673.146
Số cuối năm	26.557.087.281	1.287.297.383	133.617.716.918	161.462.101.582
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	2.655.708.728	814.809.267	121.998.785.015	125.469.303.010
Số cuối năm	-	623.708.662	98.760.921.202	99.384.629.864

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.317.004.161	3.317.004.161	16.253.226.518	16.253.226.518
Phải trả cho người bán	85.619.503.634	85.619.503.634	91.075.263.395	91.075.263.395
- *Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc*	*36.135.697.602*	*36.135.697.602*	*56.889.980.209*	*56.889.980.209*
- *Phải trả đối tượng khác*	*49.483.806.032*	*49.483.806.032*	*34.185.283.186*	*34.185.283.186*
TỔNG CỘNG	**88.936.507.795**	**88.936.507.795**	**107.328.489.913**	**107.328.489.913**

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	23.816.250.000	23.816.250.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	16.183.750.000	16.183.750.000
Người mua trả tiền trước khác	18.825.224.669	11.250.853.615
TỔNG CỘNG	**58.825.224.669**	**51.250.853.615**

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 13, đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	785.013.326	1.903.026.339	(1.757.640.425)	930.399.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.149.098.541	21.923.721.083	(23.542.354.582)	6.530.465.042
Thuế thu nhập cá nhân	624.091.922	6.464.616.888	(6.457.965.051)	630.743.759
Thuế khác	-	6.132.495.367	(6.054.617.807)	77.877.560
TỔNG CỘNG	**9.558.203.789**	**36.423.859.677**	**(37.812.577.865)**	**8.169.485.601**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê đất	3.680.813.031	3.806.469.242
Chi phí mua bản quyền	3.200.737.000	3.791.710.521
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng	1.353.037.921	2.505.781.556
Chi phí lãi vay phải trả	158.237.695	146.112.050
Chi phí phải trả khác	3.693.264.507	2.292.441.796
TỔNG CỘNG	**12.086.090.154**	**12.542.515.165**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	45.710.250.000	45.710.250.000
Cổ tức phải trả	44.812.669.310	27.875.928.110
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	14.289.750.000	14.289.750.000
Quỹ lương chưa thanh toán đã nộp thuế TNDN	14.327.390.751	15.060.819.802
Phải trả Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam cho Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Hà Nam	7.937.102.000	-
Hỗ trợ công tác xã hội	4.400.000.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	1.420.032.917	1.259.414.542
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	812.507.198	1.790.279.520
Thù lao Hội đồng Quản trị	66.666.666	894.945.375
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	27.257.274	34.205.680
Phải trả lãi trái phiếu	-	5.382.098.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.938.342.031	4.083.356.292
TỔNG CỘNG	**142.041.964.897**	**118.681.044.701**

Trong đó:

- *Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan* (Thuyết minh số 30)	*35.196.767.500*	*21.118.060.500*
- *Phải trả ngắn hạn đối tượng khác*	*106.845.197.397*	*97.562.984.201*

(*) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mặc dù Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam chưa yêu cầu và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 16.2, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

20. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

		Số đầu năm		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn		**180.115.294.942**	**180.115.294.942**	**442.465.210.088**	**(474.911.855.806)**	**147.668.649.224**	**147.668.649.224**
Vay ngân hàng ngắn hạn	20.1	71.577.573.800	71.577.573.800	412.636.604.374	(358.685.528.950)	125.528.649.224	125.528.649.224
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	20.2	1.537.721.142	1.537.721.142	29.828.605.714	(9.226.326.856)	22.140.000.000	22.140.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		100.000.000.000	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả		7.000.000.000	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn		**61.678.099.439**	**61.678.099.439**	**17.959.148.228**	**(46.433.605.714)**	**33.203.641.953**	**33.203.641.953**
Vay ngân hàng dài hạn	20.2	61.678.099.439	61.678.099.439	17.959.148.228	(46.433.605.714)	33.203.641.953	33.203.641.953
TỔNG CỘNG		**241.793.394.381**	**241.793.394.381**	**460.424.358.316**	**(521.345.461.520)**	**180.872.291.177**	**180.872.291.177**

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	73.378.842.664	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 6 năm 2021. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.318.808.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 8 tháng 6 năm 2021. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam như Thuyết minh số 12.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	25.830.998.560	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 4 năm 2021. Lãi trả hàng tháng.	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp thuộc sở hữu Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam như Thuyết minh số 10.
TỔNG CỘNG	**125.528.649.224**		

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	55.343.641.953	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 45 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 6 năm 2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Toàn bộ máy móc, thiết bị và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp như Thuyết minh số 12.
TỔNG CỘNG	**55.343.641.953**		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*22.140.000.000*		
Vay dài hạn	*33.203.641.953*		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	361.419.776.103	102.133.331.443	81.975.533.829	1.052.594.049.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	201.900.142.972	5.558.485.076	207.458.628.048
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ kiểm soát trong công ty con do công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(10.772.626.274)	(6.398.272.621)	(17.170.898.895)
Trích lập quỹ	-	-	-	57.851.196.332	(57.851.196.332)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(29.500.501.707)	(665.703.930)	(30.166.205.637)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.723.548.000)	(4.174.652.000)	(56.898.200.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.461.808.741)	(339.587.674)	(5.801.396.415)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(22.412.340.287)	-	(252.154.855)	(22.664.495.142)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	1.242.414.523	(14.155.094)	1.228.259.429
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	396.858.632.148	148.966.207.884	75.689.492.731	1.128.579.740.613

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay							
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	396.858.632.148	148.966.207.884	75.689.492.731	1.128.579.740.613
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	190.204.235.245	4.611.224.193	194.815.459.438
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	54.531.295.631	(54.531.295.631)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(25.747.344.292)	(230.034.723)	(25.977.379.015)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(1.816.376.000)	(72.114.440.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(184.740.551)	(134.778.236)	(319.518.787)
Sử dụng các quỹ (**)	-	-	-	(23.769.876.830)	-	-	(23.769.876.830)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	277.202.921	(47.956.094)	229.246.827
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	427.620.050.949	188.686.201.576	78.071.571.871	1.201.443.232.246

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 và năm 2020 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(**) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp	175.869.880.000	175.869.880.000	-	175.869.880.000	175.869.880.000	-
- Công ty Cổ phần PAN FARM	*140.787.070.000*	*140.787.070.000*	-	*140.787.070.000*	*140.787.070.000*	-
- Các cổ đông khác	*35.082.810.000*	*35.082.810.000*	-	*35.082.810.000*	*35.082.810.000*	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	**507.115.407.850**	**507.115.407.850**	**-**	**507.115.407.850**	**507.115.407.850**	**-**

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm	175.869.880.000	175.869.880.000
Số cuối năm	175.869.880.000	175.869.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	**70.298.064.000**	**52.723.548.000**
Cổ tức cho năm 2019: 4.000 đồng/cổ phiếu	70.298.064.000	-
Cổ tức cho năm 2018: 3.000 đồng/cổ phiếu	-	52.723.548.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	**52.723.548.000**	**26.361.774.000**
Cổ tức cho năm 2019: 1.500 đồng/cổ phiếu	26.361.774.000	-
Cổ tức cho năm 2018: 1.500 đồng/cổ phiếu	26.361.774.000	26.361.774.000

21.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	*Số đầu năm* *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2019: 10.000 đồng/cổ phiếu)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: NSC). Theo Nghị quyết số 09/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 12 tháng 3 năm 2021, Hội đồng quản trị của Công ty thông qua quyết định chuyển giao dịch cổ phiếu niêm yết của Công ty từ Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	-	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	61.497.654.000	217.737.436.318
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	89.008	25.158
- Euro (EUR)	64.230	170
- Nhân dân tệ (CNY)	170	80.316
Nợ khó đòi đã xử lý	10.579.960.982	9.973.777.125

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.790.764.093.542**	**1.652.512.844.541**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.784.694.298.967*	*1.647.713.527.366*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*6.069.794.575*	*4.799.317.175*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**156.212.141.576**	**134.060.820.933**
Chiết khấu thương mại	*69.476.804.370*	*50.166.139.769*
Hàng bán bị trả lại	*84.716.973.090*	*82.389.436.824*
Giảm giá hàng bán	*2.018.364.116*	*1.505.244.340*
Doanh thu thuần	**1.634.551.951.966**	**1.518.452.023.608**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.628.482.157.391*	*1.513.652.706.433*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*6.069.794.575*	*4.799.317.175*
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	*1.632.206.506.706*	*1.516.782.814.008*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*2.345.445.260*	*1.669.209.600*

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	3.213.416.334	3.592.004.410
Cổ tức được chia	1.914.699.265	1.914.744.794
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	669.935.015	1.007.258.044
Doanh thu tài chính khác	107.645.017	118.515.830
TỔNG CỘNG	**5.905.695.631**	**6.632.523.078**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	1.077.416.613.763	972.155.348.473
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	(1.054.312.479)	2.546.338.324
TỔNG CỘNG	**1.076.362.301.284**	**974.701.686.797**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	11.582.168.036	10.656.640.853
Chiết khấu thanh toán	5.763.446.047	4.235.123.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.357.200.763	1.513.787.296
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(14.109.800)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	59.545.700	-
Chi phí khác	22.917.378	23.375.129
TỔNG CỘNG	**18.785.277.924**	**16.414.817.344**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí tiền lương	43.121.788.521	44.957.921.948
- Chi phí vận chuyển	36.320.004.998	29.082.273.071
- Chi phí khấu hao	7.862.574.346	3.442.766.362
- Chi phí bán hàng khác	67.290.289.448	56.236.486.908
TỔNG CỘNG	**154.594.657.313**	**133.719.448.289**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí tiền lương	89.350.203.597	75.612.166.042
- Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	26.084.673.146	26.084.673.146
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	60.783.193.037	58.024.612.548
TỔNG CỘNG	**176.218.069.780**	**159.721.451.736**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.692.414.248**	**4.678.837.379**
Cho thuê văn phòng	-	2.239.538.508
Thanh lý tài sản cố định	372.572.626	476.096.488
Cho thuê kho	300.922.182	300.922.182
Thu nhập khác	2.018.919.440	1.662.280.201
Chi phí khác	**3.221.829.630**	**6.201.543.715**
Hỗ trợ người nông dân	892.549.095	3.826.821.600
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	914.821.961	807.686.024
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	317.351.000
Lãi phạt chậm nộp thuế	14.131.492	216.336.114
Chi phí khác	1.400.327.082	1.033.348.977
LỖ KHÁC THUẦN	**(529.415.382)**	**(1.522.706.336)**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	990.274.082.116	820.344.016.261
Chi phí nhân công	173.894.683.884	165.698.219.208
Chi phí khấu hao và hao mòn	73.976.784.464	60.711.212.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.661.429.111	108.505.619.253
Chi phí khác	66.029.996.867	56.119.647.936
TỔNG CỘNG	**1.432.836.976.442**	**1.211.378.714.957**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; và

(iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con

Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam, một công ty con của Công ty, là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7407342160, thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.327.306.142	29.796.455.206
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	409.293.558	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.584.133.224)	1.749.352.930
TỔNG CỘNG	**19.152.466.476**	**31.545.808.136**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.967.925.914	239.004.436.184
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
Hoạt động khoa học và công nghệ: 5%	7.396.568.457	9.018.114.563
Hoạt động khác: 20%	15.007.879.507	27.651.798.926
Các khoản điều chỉnh		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	(599.981.153)	(451.918.728)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	409.293.558	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	738.611.902	549.806.175
Chi phí phải trả và các chênh lệch khác	-	13.029.083
Cổ tức được chia	(2.692.941.125)	(5.235.021.883)
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.106.964.671)	-
Chi phí thuế TNDN	**19.152.466.475**	**31.545.808.136**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	4.671.057.311	2.929.722.999	1.741.334.312	(2.109.801.859)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	685.881.956	443.064.198	242.817.758	(91.469.799)
Lợi nhuận chưa thực hiện	528.962.601	341.595.038	187.367.563	41.014.995
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
	5.906.564.441	***3.735.044.808***	***2.171.519.633***	***(2.160.256.663)***
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	32.172.992.354	32.585.605.945	412.613.591	410.903.733
	32.172.992.354	***32.585.605.945***	***412.613.591***	***410.903.733***
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***2.584.133.224***	***(1.749.352.930)***

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng, vật tư	2.335.224.960	1.669.209.600
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức bằng tiền	42.236.121.000	21.118.060.500
		Cổ tức công bố	56.314.828.000	-
Công Ty Cổ Phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn	Thu nhập từ cho thuê văn phòng	300.922.182	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao	Bán hàng, vật tư	10.220.300	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho các bên liên quan vay, bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dung PAN	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng, vật tư	-	181.421.000
Công Ty Cổ Phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng, vật tư	165.507.200	-
			165.507.200	**181.421.000**
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	35.196.767.500	21.118.060.500
			35.196.767.500	**21.118.060.500**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các chi phí liên quan	10.067.235.130	12.359.317.963
	10.067.235.130	**12.359.317.963**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	190.204.235.245	201.900.142.972
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(20.190.014.297)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**190.204.235.245**	**181.710.128.675**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.574.516	17.574.516
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**17.574.516**	**17.574.516**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	*10.823*	*10.339*
- *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	*10.823*	*10.339*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-ĐHCĐ2020 ngày 22 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 không được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	4.820.615.891	7.671.627.109
Trên 1 - 5 năm	4.554.783.262	10.520.013.193
Trên 5 năm	57.610.738.238	20.696.789.710
TỔNG CỘNG	**66.986.137.391**	**38.888.430.012**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021